CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên		Chức vụ	
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông	Lư Thanh Nhã	Thành viên	
Ông	Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông	Trần Như Hùng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/08/2020)
Ông	Trần Mạnh Hùng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Bà	Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên
Bà	Trần Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông	Bạch Vân Nhạn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/12/2020
Ông	Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/12/2020
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Bạch Vân Nhạn – Tổng Giám Đốc (sinh ngày 25/10/1976; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280707592 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/03/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: KP Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX. Thuận An, Bình Dương. Chỗ ở hiện tại: KP Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX. Thuận An, Bình Dương).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301744946 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Bạch Vân Nhạn
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 046/2021/BCKT-PB.00317

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

LÊ VIỆT CƯỜNG
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

PHẠM TUẤN VŨ
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 — Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	*VND*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**171.299.774.754**	**164.159.567.599**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**36.282.395.674**	**26.631.541.040**
1. Tiền	111		25.752.478.534	16.631.541.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.529.917.140	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**29.890.006.385**	**13.847.303.914**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.890.006.385	16.211.455.914
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.364.152.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.744.289.641**	**59.855.461.142**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.910.624.086	38.581.482.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.822.297.479	2.608.719.869
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.429.485.447	13.796.281.447
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.454.027.218)	(5.146.076.504)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.909.847	15.053.775
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49.177.895.065**	**62.110.455.942**
1. Hàng tồn kho	141	5.8	50.215.731.581	63.022.356.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.037.836.516)	(911.900.307)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.205.187.989**	**1.714.805.561**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	2.152.152.189	1.714.805.561
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	2.053.035.800	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.247.580.168**	**20.432.048.585**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**18.667.490.995**	**19.142.885.168**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.214.099.511	14.521.441.172
- Nguyên giá	*222*		*102.336.101.226*	*102.217.619.887*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(88.122.001.715)*	*(87.696.178.715)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.453.391.484	4.621.443.996
- Nguyên giá	*228*		*6.911.815.956*	*6.911.815.956*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.458.424.472)*	*(2.290.371.960)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.104.094.460**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	7.104.094.460	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.475.994.713**	**1.289.163.417**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	343.105.109	195.649.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.132.889.604	1.093.513.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**198.547.354.922**	**184.591.616.184**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 — **Mẫu số B 01 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	*VND*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.111.527.291**	**48.568.967.059**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.106.527.291**	**48.563.967.059**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	16.791.624.929	12.310.841.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	312.542.027	261.190.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.121.448.189	3.949.494.455
4. Phải trả người lao động	314		3.252.134.265	3.312.051.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.013.655.794	5.542.380.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	740.283.229	714.481.179
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	20.000.000.000	20.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.874.838.858	2.473.526.746
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	5.000.000	5.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**147.435.827.631**	**136.022.649.125**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**147.435.827.631**	**136.022.649.125**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*85.000.000.000*	*85.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.126.973.675	19.430.830.019
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.299.725.942	31.582.691.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*18.992.318.704*	*10.347.959.270*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*17.307.407.238*	*21.234.731.822*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**198.547.354.922**	**184.591.616.184**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tuyết Nhung	**Nguyễn Tấn Kiệt**	**Bạch Vân Nhạn**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 — **Mẫu số B 02 - DN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	*VND*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**215.270.491.813**	**223.156.023.885**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.712.514.885	6.736.452.593
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**209.557.976.928**	**216.419.571.292**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**165.623.816.095**	**176.277.625.089**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**43.934.160.833**	**40.141.946.203**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.964.502.872	12.304.371.961
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.449.289.441	9.228.641.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.403.835.618*	*1.461.194.211*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	7.502.387.816	4.754.948.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	14.226.844.314	13.809.086.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**21.720.142.134**	**24.653.641.653**
11. Thu nhập khác	31	6.8	910.869.600	1.834.526.658
12. Chi phí khác	32	6.9	934.120.594	286.363.249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(23.250.994)**	**1.548.163.409**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.696.891.140**	**26.201.805.062**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.428.859.747	3.885.175.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(39.375.845)	1.081.897.373
17. Lợi nhuận sau thuê thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**17.307.407.238**	**21.234.731.822**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	2.036	2.405
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	2.036	2.405

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tuyết Nhung	**Nguyễn Tấn Kiệt**	**Bạch Vân Nhạn**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 — **Mẫu số B 03 - DN**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	218.431.185.554	259.214.087.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(145.751.536.990)	(213.680.068.179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.036.087.257)	(23.485.159.698)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(552.674.843)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.185.175.866)	(1.317.240.898)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.259.521.495	4.716.238.306
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(26.484.646.088)	(23.200.391.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***17.233.260.848***	***1.694.791.251***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.234.697.862)	(903.878.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	150.909.091	780.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.250.868.831)	(18.500.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.250.868.831	23.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	555.151.847	8.094.272.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.528.636.924)***	***12.970.394.712***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	73.503.856.055
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(61.244.732.705)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.037.200.000)	(5.047.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.037.200.000)***	***7.211.263.350***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**9.667.423.924**	**21.876.449.313**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**26.631.541.040**	**4.772.228.917**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.569.290)	(17.137.190)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**36.282.395.674**	**26.631.541.040**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tuyết Nhung	**Nguyễn Tấn Kiệt**	**Bạch Vân Nhạn**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng (Tám năm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh màng ghép, giấy, màng nhựa

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế mẫu mã bao bì); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: môi giới thương mại); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán thực phẩm chế biến, hàng nông-lâm-thủy-hải sản); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm gỗ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán mỹ phẩm, nước hoa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng tại trụ sở)); Quảng cáo (chi tiết: Quảng cáo thương mại); Bán buôn đồ uống (chi tiết: Mua bán rượu).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 166 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 34
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước là số tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả cộng (+) chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu có và trong trường hợp chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa tính vào vốn đầu tư dự án, chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chưa được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép trừ vào tiền thuê đất phải nộp).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Tiền mặt	421.943.948	230.367.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.330.534.586	16.401.173.366
Các khoản tương đương tiền (i)	10.529.917.140	10.000.000.000
Cộng	**36.282.395.674**	**26.631.541.040**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,5%/năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Dự phòng *VND*
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã EIB)	*35.991*	57.900	-	*35.991*	53.400	-
Công ty CP Cao su Tây Ninh (mã TNR)	*29.810.534.738*	32.604.572.000	-	*16.211.419.923*	13.847.176.000	*(2.364.152.000)*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (mã GVR)	*79.435.656*	213.000.000	-	-	-	-
Cộng	**29.890.006.385**	**32.817.629.900**	**-**	**16.211.455.914**	**13.847.229.400**	**(2.364.152.000)**

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020 *VND*	01/01/2020 *VND*
Phải thu các khách hàng khác	***45.910.624.086***	***38.402.843.655***
Lê Văn Song	2.781.915.037	3.014.279.268
Cửa hàng Nguyễn Tứ	4.689.724.347	2.990.321.853
Cửa hàng Hiền Ty	2.730.007.985	2.459.796.684
Cơ sở Bánh Đậu Xanh Nguyên Hương	1.391.870.823	1.163.789.610
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	3.820.935.195	1.637.543.160
Công ty CP Thực Phẩm CJ Cầu Tre	1.027.034.666	1.070.588.605
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Trần Thị Minh Tâm	1.493.316.154	1.055.639.244
Công Ty Cổ Phần Cung Ứng Màng Nông Ngư Nghiệp Sài Gòn	1.917.802.258	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị An Lộc	1.886.301.370	-
Phải thu khách hàng khác	23.115.422.422	23.954.591.402
Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	**178.638.900**
Công ty Cổ phần sản xuất và Xuất nhập khẩu cao su Sài Gòn	-	178.638.900
Cộng	**45.910.624.086**	**38.581.482.555**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 *VND*	01/01/2020 *VND*
Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật A.M.S	7.371.595.000	2.106.170.000
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Châu	1.592.702.550	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	857.999.929	502.549.869
Cộng	**9.822.297.479**	**2.608.719.869**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số dư khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc về khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐHTV/2018 ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động để sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Lãi suất cho vay: 7,5%/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng	34.930.000	-	197.465.000	-
Ký cược, ký quỹ	276.168.570	-	11.864.732.336	-
Lãi cho vay	-	-	1.675.000.001	-
Phải thu khác	1.118.386.877	-	59.084.110	-
- Lãi tiền gửi	*43.417.877*	-	*59.084.110*	-
- Lãi tiền cổ tức	*895.730.000*	-	-	-
- Các đối tượng khác	*179.239.000*	-	-	-
Cộng	**1.429.485.447**	**-**	**13.796.281.447**	**-**

5.7 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-	-		-	-
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	Trên 3 năm	1.056.293.829	-	Trên 3 năm	1.056.293.829	-
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ	Trên 3 năm	667.334.221		Trên 3 năm	667.334.221	
Các đối tượng khác	Từ 1 đến trên 3 năm	4.562.729.443	832.330.275	Từ 1 đến 3 năm	4.752.104.736	1.329.656.282
Cộng	**-**	**6.286.357.493**	**832.330.275**	**-**	**6.475.732.786**	**1.329.656.282**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi	3.082.896.225	-	3.816.385.793	-
Nguyên liệu, vật	27.391.827.246	(323.288.430)	38.403.577.318	(571.850.191)
Công cụ, dụng cụ	1.307.517.986	(1.643.690)	1.206.453.171	-
Chi phí SXKD dở dang	1.278.459.204	-	2.306.831.395	-
Thành phẩm tồn kho	17.089.970.512	(704.495.861)	16.983.354.900	(328.398.667)
Hàng hóa tồn kho	65.060.408	(8.408.535)	305.753.672	(11.651.449)
Cộng	**50.215.731.581**	**(1.037.836.516)**	**63.022.356.249**	**(911.900.307)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	626.039.983	2.729.137.637
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.287.380	
Thành phẩm tồn kho	873.779.169	493.516.488
Hàng hóa tồn kho	8.048.535	11.651.449
Cộng	**1.511.155.067**	**3.234.305.574**

5.9 Chi phí trả trước

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1.243.074.584	694.062.346
Chi phí công cụ dụng cụ	566.902.015	795.894.857
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	80.964.787	83.216.415
Chi phí khác chờ phân bổ	261.210.803	141.631.943
Cộng	**2.152.152.189**	**1.714.805.561**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Chi phí công cụ dụng cụ	21.666.673	170.690.377
Chi phí sửa chữa	303.588.436	22.803.031
Chi phí phần mềm bản quyền	17.850.000	2.156.250
Cộng	**343.105.109**	**195.649.658**

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	19.988.601.089	76.452.092.980	4.894.854.435	882.071.383	102.217.619.887
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.771.870.067	280.000.000		2.051.870.067
- Mua trong năm		428.480.000			428.480.000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		(2.112.629.283)		(249.239.445)	(2.361.868.728)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	19.988.601.089	76.539.813.764	5.174.854.435	632.831.938	102.336.101.226
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.476.741.298	72.936.882.904	3.400.483.130	882.071.383	87.696.178.715
- Khấu hao trong năm	468.260.112	1.905.938.983	413.492.633		2.787.691.728
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		(2.112.629.283)		(249.239.445)	(2.361.868.728)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.945.001.410	72.730.192.604	3.813.975.763	632.831.938	88.122.001.715
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	9.511.859.791	3.515.210.076	1.494.371.305	-	14.521.441.172
- Tại ngày 31/12/2020	9.043.599.679	3.809.621.160	1.360.878.672	-	14.214.099.511

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 01/01/2020	2.984.579.452	60.749.208.832	1.996.017.798	882.071.383	66.611.877.465
- Tại ngày 31/12/2020	2.984.579.452	59.882.379.549	2.897.013.253	632.831.938	66.396.804.192

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm Máy tính*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
- Mua trong năm			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại ngày 31/12/2020	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.017.371.960	273.000.000	2.290.371.960
- Khấu hao trong năm	168.052.512		168.052.512
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.185.424.472	273.000.000	2.458.424.472
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	4.621.443.996	-	4.621.443.996
- Tại ngày 31/12/2020	4.453.391.484	-	4.453.391.484
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2020		273.000.000	273.000.000
- Tại ngày 31/12/2020		273.000.000	273.000.000

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Chi phí lắp đặt máy	7.104.094.460	
Cộng	**7.104.094.460**	-

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các đối tượng khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư Giá Trị	-	-	1.874.808.926	1.874.808.926
Clariant (Singapore) Pte. Ltd	-	-	1.161.750.000	1.161.750.000
Qatar Chemical And Petrochemical Marketing And Distribution Company	1.290.521.850	1.290.521.850	1.752.645.600	1.752.645.600
Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam	537.738.300	537.738.300	1.123.320.000	1.123.320.000
Dow Chemical Pacific (Singapore Pte.Ltd		-	1.011.463.200	1.011.463.200
RCCL Commercial	4.238.594.700	4.238.594.700	357.588.000	357.588.000
Công Ty TNHH Clariant (Việt Nam)	1.032.223.500	1.032.223.500	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	7.371.998.633	7.371.998.633	5.029.266.261	5.029.266.261
Phải thu khách hàng các bên liên quan	**2.320.547.946**	**2.320.547.946**	**-**	**-**
Công ty CP VRG Long Thành	2.320.547.946	2.320.547.946	-	-
Cộng	**16.791.624.929**	**16.791.624.929**	**12.310.841.987**	**12.310.841.987**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	***195.383.650***
Công ty CP Xây dựng INCONTEC	-	195.383.650
Phải thu các khách hàng khác	***312.542.027***	***65.806.600***
Trần Trọng Vinh	164.233.506	-
Đối tượng khác	148.308.521	65.806.600
Cộng	**312.542.027**	**261.190.250**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	567.962.986		6.450.359.395	6.406.275.018	612.047.363	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		6.906.199.139	6.906.199.139	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.442.602		443.773.830	391.675.353	80.541.080	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.175.867		4.428.859.747	6.185.175.868	1.428.859.746	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	167.913.000	-	984.365.500	3.205.314.300	-	*2.053.035.800*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	964.931.432	964.931.432	-	-
Cộng	**3.949.494.455**	**-**	**20.178.489.043**	**24.059.571.110**	**2.121.448.189**	**2.053.035.800**

(*) Số tiền thuế bảo vệ môi trường nộp trong năm là 3.205.314.300 VND, trong đó số tiền nộp Căn cứ Biên bản làm việc của Kiểm toán nhà nước ngày 31 tháng 10 năm 2018 vv "Thuế bảo vệ môi trường với mặt hàng túi ni long chịu thuế" là: 2.109.556.800 VND.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Chi phí hoa hồng môi giới	123.258.000	1.048.350.014
Chi phí xưởng màng nhựa	2.387.290.006	2.239.201.043
Chi phí lãi vay phải trả	-	916.712.329
Chi phí phải trả khác	2.503.107.788	1.338.117.429
Cộng	**5.013.655.794**	**5.542.380.815**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Nhận ký cược, ký quỹ	30.000.000	30.000.000
Kinh phí công đoàn	34.712.601	94.242.540
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	569.444.192	506.644.192
Phải trả khác	106.126.436	83.594.447
Cộng	**740.283.229**	**714.481.179**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	**5.000.000**	**5.000.000**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	**-**	**-**	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**-**	**-**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Thông tin chi tiết về các khoản vay:

(*) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-VRGLT ngày 07/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 07/05/2019-06/11/2019;
+ Lãi suất cho vay: 7%/ năm;

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2019	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**18.346.146.043**	**17.217.327.222**	**120.572.601.279**
Tăng trong năm trước					22.319.415.798
- Lãi trong năm trước				*21.234.731.822*	*21.234.731.822*
- Trích Quỹ ĐTPT			*1.084.683.976*		*1.084.683.976*
- Tăng khác					-
Giảm trong năm trước					(6.869.367.952)
- Trích quỹ ĐTPT				*(1.084.683.976)*	*(1.084.683.976)*
- Chia cổ tức				*(5.100.000.000)*	*(5.100.000.000)*
- Tạm ứng cổ tức					-
- Trích quỹ KT, PL				*(684.683.976)*	*(684.683.976)*
Số dư tại ngày 31/12/2019	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**19.430.830.019**	**31.582.691.092**	**136.022.649.125**
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**19.430.830.019**	**31.582.691.092**	**136.022.649.125**
Tăng trong năm	-	-			24.003.550.894
- Lãi trong năm				*17.307.407.238*	*17.307.407.238*
- Trích quỹ ĐTPT			*6.696.143.656*		*6.696.143.656*
Giảm trong năm	-	-			(12.590.372.388)
- Trích quỹ ĐTPT				*(6.696.143.656)*	*(6.696.143.656)*
- Chi trả cổ tức				*(5.100.000.000)*	*(5.100.000.000)*
- Trích quỹ KT, PL				*(794.228.732)*	*(794.228.732)*
Số dư tại ngày 31/12/2020	**85.000.000.000**	**9.128.014**	**26.126.973.675**	**36.299.725.942**	**147.435.827.631**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 24/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3,74% LNST	794.228.732
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển 31,53% LNST	6.696.143.656
- Chia cổ tức (tỷ lệ 6% vốn điều lệ)	5.100.000.000
Cộng	**12.590.372.388**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	79.542.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.458.000.000	5.458.000.000
Cộng	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

5.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2020	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2020	85.000.000.000	85.000.000.000

5.19.4 Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	*VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	26.126.973.675	19.430.830.019
Cộng	**26.126.973.675**	**19.430.830.019**

5.19.6 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2020	Ghi chú
	VND	
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	31.582.691.092	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	17.307.407.238	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	48.890.098.330	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(12.590.372.388)	(6) = (7) + ... + (10)
- Chia cổ tức năm nay	*(5.100.000.000)*	*(7)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(6.696.143.656)*	*(8)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(794.228.732)*	*(9)*
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	*(10)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**36.299.725.942**	(11) = (5) + (6)

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	*207.511,58*	*229.757,70*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa	5.606.408.281	6.685.837.794
Doanh thu bán thành phẩm	209.617.171.212	216.470.186.091
Doanh thu cho thuê văn phòng	46.912.320	-
Cộng	**215.270.491.813**	**223.156.023.885**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2.2)	**873.543.877**	**1.328.553.500**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Chiết khấu thương mại	4.942.841.608	6.733.694.453
Hàng bán bị trả lại	348.210.162	2.758.140
Giảm giá hàng bán	421.463.115	-
Cộng	**5.712.514.885**	**6.736.452.593**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.166.033.822	6.360.274.967
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.331.846.064	170.439.594.939
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(522.244.817)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	125.936.209	-
Cộng	**165.623.816.095**	**176.277.625.089**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	759.667.222	1.981.960.337
Lãi bán cổ phiếu	2.289.447.719	8.739.130.260
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.425.431	63.281.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	855.962.500	1.520.000.000
Cộng	**3.964.502.872**	**12.304.371.961**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Lãi tiền vay	1.403.835.618	1.461.194.211
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.324.004.301	5.320.419.443
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	63.754.781	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	30.342.510
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.364.152.000)	-
Chi phí tài chính khác	21.846.741	2.416.685.750
Cộng	**4.449.289.441**	**9.228.641.914**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.403.337	-
Chi phí nhân công	3.318.880.213	2.580.220.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.428.484	126.428.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.801.547	1.627.157.163
Chi phí khác bằng tiền	2.826.874.235	421.142.038
Cộng	**7.502.387.816**	**4.754.948.409**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	9.682.453.534	9.053.651.568
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	1.073.935	155.844.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.571.065	949.562.498
Thuế, phí và lệ phí	105.003.720	101.778.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.229.280	709.212.787
Chi phí khác bằng tiền	2.334.562.066	3.791.836.021
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	307.950.714	(952.799.627)
Cộng	**14.226.844.314**	**13.809.086.188**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	150.909.091	709.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu	572.565.328	938.758.868
Các khoản khác	187.395.181	186.676.881
Cộng	**910.869.600**	**1.834.526.658**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Khoản phạt chậm nộp thuế	915.184.128	-
Thu nhập khác	18.936.466	286.363.249
Cộng	**934.120.594**	**286.363.249**

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.696.891.140	26.201.805.062
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	*6.770.938.886*	*5.621.129.929*
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	*(6.323.531.293)*	*(12.397.055.660)*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.144.298.733	19.425.879.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	4.428.859.747	3.885.175.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**4.428.859.747**	**3.885.175.867**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	*3.185.175.867*	*617.240.898*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	*6.185.175.868*	*1.317.240.898*
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.428.859.746**	**3.185.175.867**

6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.093.513.759	2.175.411.132
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.132.889.604)	(1.093.513.759)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(39.375.845)**	**1.081.897.373**

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.307.407.238	21.234.731.822
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(794.228.732)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.307.407.238	20.440.503.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.036**	**2.405**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.036**	**2.405**

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.583.740.758	146.833.740.791
Chi phí nhân công	29.600.014.688	25.720.220.749
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.011.962.927	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.955.744.240	2.965.539.294
Thuế, phí và lệ phí	105.022.922	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	307.950.714	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.211.034.953	7.304.834.216
Chi phí khác bằng tiền	7.489.805.824	6.976.729.902
Cộng	**181.265.277.026**	**189.801.064.952**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

	Giá trị sổ sách			
A. Tài sản tài chính	**01/01/2020**		**31/12/2020**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	26.631.541.040	-	36.282.395.674	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.377.764.002	(5.146.076.504)	47.340.109.533	(5.454.027.218)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	16.211.455.914	(2.364.152.000)	29.890.006.385	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**105.220.760.956**	**(7.510.228.504)**	**113.512.511.592**	**(5.454.027.218)**

	Giá trị sổ sách	
B. Nợ phải trả tài chính	**01/01/2020**	**31/12/2020**
	VND	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	13.030.323.166	17.536.908.158
Chi phí phải trả	5.542.380.815	5.013.655.794
Vay và nợ	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**38.572.703.981**	**42.550.563.952**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	26.631.541.040	-	-	26.631.541.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.377.764.002	-	-	52.377.764.002
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	16.211.455.914	-	-	16.211.455.914
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**105.220.760.956**	**-**	**-**	**105.220.760.956**

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	36.282.395.674	-	-	36.282.395.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.340.109.533	-	-	47.340.109.533
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	29.890.006.385	-	-	29.890.006.385
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**113.512.511.592**	**-**	**-**	**113.512.511.592**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	13.025.323.166	-	-	13.025.323.166
Chi phí phải trả	5.542.380.815	-	-	5.542.380.815
Vay và nợ	20.000.000.000	-	5.000.000	20.005.000.000
Cộng	**38.567.703.981**	**-**	**5.000.000**	**38.572.703.981**

Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	17.531.908.158	5.000.000	-	17.536.908.158
Chi phí phải trả	5.013.655.794	-	-	5.013.655.794
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cộng	**42.545.563.952**	**5.000.000**	**-**	**42.550.563.952**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần xây dựng Incotec	Cùng Công ty mẹ

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Năm 2020** *VND*	**Năm 2019** *VND*
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.507.593.719	1.046.417.350
Tiền thưởng	-	156.175.005
Cộng	**1.507.593.719**	**1.202.592.355**

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	27.420.000	1.328.553.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	15.460.728	-
Công ty Cổ phần xây dựng Incotec	830.663.149	-
Cộng	**873.543.877**	**1.328.553.500**

Mua hàng	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	280.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	5.000.000	9.120.000
	5.000.000	**9.120.000**

Nhận tiền vay	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG		20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	35.000.000.000
	-	**55.000.000.000**

Trả tiền vay	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	15.000.000.000
	-	**35.000.000.000**

Trả tiền lãi vay	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	-	21.917.808
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	214.205.479
Cộng	**-**	**236.123.287**

Chia cổ tức	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	4.772.520.000	4.772.520.000
Cộng	**4.772.520.000**	**4.772.520.000**

Lãi tiền vay	**Năm 2020**	**Năm 2019**
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1.403.835.618	-
Cộng	**1.403.835.618**	**-**

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

8.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.p

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Cổ phần Bao Bì Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tuyết Nhung	**Nguyễn Tấn Kiệt**	**Bạch Vân Nhạn**

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
DN: E=nhatle@sapaco.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN, O=MST:0301714946, L="Lô III - 13, Nhóm Công Nghiệp III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân phú, Thành phố Hồ Chí Minh", C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.11 14:49:27+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0